

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

Phiếu số: 1A.7/ĐTDN-TC

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN, LÃI SUẤT

Năm 2018

(Áp dụng cho các cơ sở thuộc các tổ chức tín dụng; ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.)

Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:.....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu).....

Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

Ngành SXKD chính:.....

--	--	--	--	--	--

(VSIC 2018-Cấp 5)

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2018

Trong đó: Nữ

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2018

Trong đó: Nữ

							Người
							Người
							Người
							Người

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2018
A	B	1
A. CÁC KHOẢN THU NHẬP (01=02+05+06+07+10+11)	01	
1. Thu nhập từ hoạt động tín dụng	02	
<i>Trong đó:</i> - Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	03	
- Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	04	
2. Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	05	
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	06	
4. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	07	
<i>Trong đó:</i> - Thu về kinh doanh chứng khoán	08	
- Thu về hoạt động kinh doanh khác	09	
5. Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	10	
6. Thu nhập khác	11	
<i>Trong đó:</i> Thu bất thường	12	
B. CÁC KHOẢN CHI PHÍ (13=14+16+18+19+25+26+27+29+31)	13	
1. Chi phí hoạt động tín dụng	14	
<i>Trong đó:</i> Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	15	
2. Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	16	
<i>Trong đó:</i> Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17	
3. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (không bao gồm thuế TNDN)	18	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh khác (19=20+21+...+24)	19	
<i>Chia ra:</i> - Chi về kinh doanh chứng khoán	20	
- Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính	21	
- Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	22	
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	23	
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	24	

5. Chi phí cho nhân viên	25	
6. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	26	
7. Chi về tài sản	27	
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	28	
8. Chi phí dự phòng	29	
<i>Trong đó: Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</i>	30	
9. Các khoản chi phí còn lại	31	
<i>Trong đó: Chi phí bất thường</i>	32	
C. CHÊNH LỆCH THU NHẬP VÀ CHI PHÍ (LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ): (33=01-13)	33	

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2018

(Chỉ áp dụng đối với các cơ sở thuộc hệ thống tổ chức tín dụng, bao gồm: quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và tổ chức tài chính vi mô)

<i>Loại tiền/Kỳ hạn</i>	<i>Mã số</i>	<i>Dư nợ tín dụng ngày 31/12/2018 (Triệu đồng)</i>	<i>Số dư huy động vốn ngày 31/12/2018 (Triệu đồng)</i>	<i>Lãi suất cho vay bình quân năm (%)</i>	<i>Lãi suất tiền gửi bình quân năm (%)</i>
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Bằng đồng Việt Nam	34				
+ Ngắn hạn	35				
+ Trung và dài hạn	36				
2. Bằng ngoại tệ	37				x
+ Ngắn hạn	38				x
+ Trung và dài hạn	39				x
3. Tổng cộng (40=41+42)	40			x	x
+ Ngắn hạn (41=35+38)	41			x	x
+ Trung và dài hạn (42=36+39)	42			x	x

Ghi chú: Chỉ tiêu mã số 37, 38 và 39 cột 3 là theo USD